

Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0900255402 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp ngày 21 tháng 6 năm 2006. Công ty cũng nhận được các Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau đó với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 11 ngày 13 tháng 10 năm 2022.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và gia công dược phẩm, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm và hóa chất.

Công ty có trụ sở chính tại thôn Bình Lương, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng quản trị ("HĐQT") trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Năng Liâu	Chủ tịch
Ông Phạm Hoàng Anh	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Duy Ký	Thành viên
Bà Trịnh Thanh Huyền	Thành viên
Bà Vũ Thị Thuận	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Vân Anh	Trưởng ban
Bà Đoàn Thị Hương	Thành viên
Bà Nguyễn Hoàng Hà	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trịnh Thanh Huyền	Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Ký	Phó Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trịnh Thanh Huyền	Giám đốc
----------------------	----------

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Giám đốc:

Trịnh Thanh Huyền
Giám đốc

Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 7 tháng 3 năm 2024

Số tham chiếu: 12860657/66920725

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco ("Công ty") được lập ngày 7 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 5 đến trang 31, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội



Trịnh Xuân Hòa
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0754-2023-004-1

Lê Minh Tùng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 4656-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 3 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		264.563.028.629	257.508.019.239
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	58.142.878.337	54.296.038.635
111	1. Tiền		4.774.617.617	4.355.779.030
112	2. Các khoản tương đương tiền		53.368.260.720	49.940.259.605
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	4.114.550.685	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		4.114.550.685	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		72.011.170.667	62.624.259.873
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	70.526.471.994	58.827.602.052
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	1.700.894.000	3.159.101.450
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		345.142.599	637.556.371
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(561.337.926)	-
140	IV. Hàng tồn kho	7	129.762.303.151	138.708.673.858
141	1. Hàng tồn kho		130.694.648.342	139.553.743.209
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(932.345.191)	(845.069.351)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		532.125.789	1.879.046.873
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		454.230.939	449.925.136
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	1.429.121.737
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	77.894.850	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		101.679.814.462	95.584.687.314
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	3.841.248
216	1. Phải thu dài hạn khác		-	3.841.248
220	II. Tài sản cố định		97.585.750.443	89.993.096.237
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	91.595.216.508	83.304.923.390
222	Nguyên giá		244.509.058.104	222.559.667.117
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(152.913.841.596)	(139.254.743.727)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	5.990.533.935	6.688.172.847
228	Nguyên giá		9.427.366.174	9.427.366.174
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.436.832.239)	(2.739.193.327)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		192.500.000	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		192.500.000	-
260	IV. Tài sản dài hạn khác		3.901.564.019	5.587.749.829
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	3.768.358.486	5.430.795.322
263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		133.205.533	156.954.507
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		366.242.843.091	353.092.706.553

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		185.255.062.938	179.206.805.079
310	I. Nợ ngắn hạn		185.255.062.938	179.206.805.079
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	157.828.684.577	150.268.457.672
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		250.000.000	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	4.518.687.570	2.646.891.260
314	4. Phải trả người lao động		13.566.614.775	19.165.269.913
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	4.387.574.057	1.761.106.713
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	1.230.114.188	1.141.046.326
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15	3.473.387.771	4.224.033.195
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		180.987.780.153	173.885.901.474
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	180.987.780.153	173.885.901.474
411	1. Vốn cổ phần		113.643.250.000	113.643.250.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		113.643.250.000	113.643.250.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(92.500.000)	(92.500.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		54.652.988.974	42.105.345.894
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		12.784.041.179	18.229.805.580
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		12.784.041.179	18.229.805.580
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		366.242.843.091	353.092.706.553



Trịnh Thị Lan Anh
Người lập



Nguyễn Thị Hạnh
Phụ trách kế toán




Trịnh Thanh Huyền
Giám đốc

Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 7 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	515.933.132.665	583.419.811.950
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	17	(1.122.222.000)	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	514.810.910.665	583.419.811.950
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	18	(408.003.324.478)	(455.597.920.914)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		106.807.586.187	127.821.891.036
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		2.326.416.251	1.128.863.496
25	7. Chi phí bán hàng	19	(1.148.093.685)	(1.380.088.237)
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19	(57.756.075.456)	(70.442.278.433)
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		50.229.833.297	57.128.387.862
31	10. Thu nhập khác		-	108.833.468
32	11. Chi phí khác		-	(52.920)
40	12. Lợi nhuận khác		-	108.780.548
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50.229.833.297	57.237.168.410
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21	(10.771.287.542)	(12.227.876.564)
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		39.458.545.755	45.009.291.846
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23	3.125	3.604
71	17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	23	3.125	3.604


Trịnh Thị Lan Anh
Người lập


Nguyễn Thị Hạnh
Phụ trách kế toán


Trịnh Thanh Huyền
Giám đốc



Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 7 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		50.229.833.297	57.237.168.410
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	8,9	14.749.645.872	12.347.224.459
03	Các khoản hoàn nhập dự phòng		648.613.766	(110.060.360)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(2.326.416.251)	(1.237.696.964)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		63.301.676.684	68.236.635.545
09	Tăng các khoản phải thu		(8.523.885.632)	(6.433.073.613)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		8.882.843.841	(29.990.239.680)
11	Tăng các khoản phải trả		6.488.877.580	62.207.678.005
12	Giảm chi phí trả trước		1.658.131.033	2.388.421.015
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	12	(9.587.112.443)	(11.647.346.778)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.696.500.000)	(3.020.250.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		57.524.031.063	81.741.824.494
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(23.503.184.974)	(19.520.746.525)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	158.400.000
23	Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(4.114.550.685)	-
27	Tiền thu lãi cho vay, tiền gửi		2.257.121.298	1.105.824.068
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(25.360.614.361)	(18.256.522.457)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(28.316.577.000)	(28.385.484.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(28.316.577.000)	(28.385.484.500)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		3.846.839.702	35.099.817.537
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4	54.296.038.635	19.196.221.098
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	58.142.878.337	54.296.038.635



Trịnh Thị Lan Anh
Người lập



Nguyễn Thị Hạnh
Phụ trách kế toán




Trịnh Thanh Huyền
Giám đốc

Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 7 tháng 3 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0900255402 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp ngày 21 tháng 6 năm 2006. Công ty cũng nhận được các Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau đó, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 11 ngày 13 tháng 10 năm 2022.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và gia công dược phẩm, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm và hóa chất.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại thôn Bình Lương, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 309 (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 313).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền;
- Thành phẩm và chi phí sản xuất - Giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v..) có thể xảy ra đối với hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Tài sản cố định khác	5 - 20 năm
Quyền sử dụng đất	32 năm
Phần mềm máy tính	6 - 10 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu dịch vụ hợp tác sản xuất hàng hóa

Doanh thu dịch vụ hợp tác sản xuất hàng hóa được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành và hàng hóa hợp tác sản xuất được chuyển giao cho đơn vị đối tác.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.13 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

QUY
Y
I
DUY
AM
NH
II
T.P

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.14 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.15 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và gia công dược phẩm. Đồng thời, toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ mà Công ty sản xuất hoặc cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý và Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	97.487.294	992.958.300
Tiền gửi ngân hàng	4.677.130.323	3.362.820.730
Các khoản tương đương tiền (*)	53.368.260.720	49.940.259.605
TỔNG CỘNG	58.142.878.337	54.296.038.635

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng bằng VND, có kỳ hạn 1 tháng và hưởng lãi suất từ 2% đến 3,2%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 4,6% đến 6%/năm).

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (**)	4.114.550.685	-
TỔNG CỘNG	4.114.550.685	-

(**) Đây là các khoản tiền gửi tại ngân hàng bằng VND, có kỳ hạn 6 tháng và hưởng lãi suất từ 4,4% đến 4,7% năm.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	8.949.640.936	3.151.553.318
- Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị y tế Nguyễn Hoàng	2.771.757.450	346.500.000
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Thuận Thành	1.415.491.000	732.058.020
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ HASU Tất Thành	1.119.685.680	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	3.642.706.806	2.072.995.298
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 22)	61.576.831.058	55.676.048.734
TỔNG CỘNG	70.526.471.994	58.827.602.052

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Thiết bị Máy móc Thiên An	639.900.000	-
Công ty TNHH Cơ khí dược Tiến Thắng	-	2.511.000.000
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	1.060.994.000	648.101.450
TỔNG CỘNG	1.700.894.000	3.159.101.450

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	97.346.135.765	(932.345.191)	93.864.446.676	(845.069.351)
Công cụ, dụng cụ	323.168.951	-	361.254.722	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	24.015.412.492	-	28.641.048.557	-
Thành phẩm	9.009.931.134	-	16.686.993.254	-
TỔNG CỘNG	<u>130.694.648.342</u>	<u>(932.345.191)</u>	<u>139.553.743.209</u>	<u>(845.069.351)</u>

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	845.069.351	955.129.711
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	509.352.404	3.777.751.111
Trừ: Hoàn nhập và sử dụng dự phòng trong năm	(422.076.564)	(3.887.811.471)
Số cuối năm	<u>932.345.191</u>	<u>845.069.351</u>

Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	59.613.825.024	138.615.578.682	14.578.174.013	6.988.742.139	2.763.347.259	222.559.667.117
- Mua trong năm	2.212.066.045	17.936.968.761	1.331.809.091	861.456.181	-	22.342.300.078
- Thanh lý, nhượng bán	-	(392.909.091)	-	-	-	(392.909.091)
Số cuối năm	61.825.891.069	156.159.638.352	15.909.983.104	7.850.198.320	2.763.347.259	244.509.058.104
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết	8.515.326.784	60.946.620.770	7.677.938.996	1.462.596.938	2.003.886.500	80.606.369.988
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	34.726.442.758	85.928.774.026	12.380.277.682	3.680.342.761	2.538.906.500	139.254.743.727
- Khấu hao trong năm	2.348.061.455	10.005.523.633	934.014.055	692.985.833	71.421.984	14.052.006.960
- Thanh lý, nhượng bán	-	(392.909.091)	-	-	-	(392.909.091)
Số cuối năm	37.074.504.213	95.541.388.568	13.314.291.737	4.373.328.594	2.610.328.484	152.913.841.596
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	24.887.382.266	52.686.804.656	2.197.896.331	3.308.399.378	224.440.759	83.304.923.390
Số cuối năm	24.751.386.856	60.618.249.784	2.595.691.367	3.476.869.726	153.018.775	91.595.216.508

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số dư đầu năm	4.972.028.674	4.455.337.500	9.427.366.174
Số dư cuối năm	<u>4.972.028.674</u>	<u>4.455.337.500</u>	<u>9.427.366.174</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	84.400.000	84.400.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số dư đầu năm	2.369.482.362	369.710.965	2.739.193.327
- Hao mòn trong năm	<u>155.375.892</u>	<u>542.263.020</u>	<u>697.638.912</u>
Số dư cuối năm	<u>2.524.858.254</u>	<u>911.973.985</u>	<u>3.436.832.239</u>
Giá trị còn lại:			
Số dư đầu năm	<u>2.602.546.312</u>	<u>4.085.626.535</u>	<u>6.688.172.847</u>
Số dư cuối năm	<u>2.447.170.420</u>	<u>3.543.363.515</u>	<u>5.990.533.935</u>

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng và phân xưởng	1.219.851.284	2.002.350.407
Chi phí sơn kho phân xưởng	644.857.909	1.772.708.520
Chi phí trả trước dài hạn khác	<u>1.903.649.293</u>	<u>1.655.736.395</u>
TỔNG CỘNG	<u>3.768.358.486</u>	<u>5.430.795.322</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Phải trả cho người bán	19.203.439.777	19.203.439.777	20.808.963.883	20.808.963.883
- Công ty Cổ phần Dược liệu Ninh Hiệp	4.358.845.419	4.358.845.419	3.122.443.464	3.122.443.464
- Công ty Cổ Phần Dược Liệu Văn Lâm	4.049.266.715	4.049.266.715	-	-
- Phải trả đối tượng khác	10.795.327.643	10.795.327.643	17.686.520.419	17.686.520.419
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 22)	138.625.244.800	138.625.244.800	129.459.493.789	129.459.493.789
TỔNG CỘNG	157.828.684.577	157.828.684.577	150.268.457.672	150.268.457.672

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải nộp</i>	<i>Số đã nộp</i>	<i>Số cuối năm</i>
Thuế giá trị gia tăng	-	2.536.274.872	2.344.589.041	191.685.831
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.230.514.143	10.771.287.542	9.587.112.443	3.414.689.242
Thuế thu nhập cá nhân	414.634.717	2.902.786.089	2.407.267.669	910.153.137
Các loại thuế khác	1.742.400	265.514.070	342.991.960	(75.735.490)
TỔNG CỘNG	2.646.891.260	16.475.862.573	14.681.961.113	4.440.792.720
<i>Trong đó:</i>				
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-			77.894.850
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.646.891.260			4.518.687.570

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí thưởng cho phòng ban, nhân viên (kinh doanh, nghiên cứu, khác)	2.009.122.984	725.944.444
Chi phí bản quyền Tottri	200.940.903	224.504.910
Chi phí ăn ca	215.615.000	281.417.000
Chi phí khác	1.961.895.170	529.240.359
TỔNG CỘNG	<u>4.387.574.057</u>	<u>1.761.106.713</u>

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cổ tức phải trả cổ đông	1.116.438.500	1.022.203.000
Chi phí phải trả khác	113.675.688	118.843.326
TỔNG CỘNG	<u>1.230.114.188</u>	<u>1.141.046.326</u>

15. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	4.224.033.195	2.693.446.930
Trích lập trong năm (<i>Thuyết minh số 16</i>)	3.945.854.576	4.550.836.265
Sử dụng trong năm	(4.696.500.000)	(3.020.250.000)
Số cuối năm	<u>3.473.387.771</u>	<u>4.224.033.195</u>

Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Năm trước	Số đầu năm	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
	113.643.250.000	113.643.250.000	(92.500.000)	31.818.775.274	16.468.733.119	161.838.258.393
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	45.009.291.846	45.009.291.846
- Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2021	-	-	-	10.286.570.620	(10.286.570.620)	-
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2021	-	-	-	-	(5.682.162.500)	(5.682.162.500)
- Trích thường Ban điều hành từ lợi nhuận năm 2021	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
- Tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận năm 2022	-	-	-	-	(22.728.650.000)	(22.728.650.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2022	-	-	-	-	(4.050.836.265)	(4.050.836.265)
Số cuối năm	113.643.250.000	113.643.250.000	(92.500.000)	42.105.345.894	18.229.805.580	173.885.901.474
Năm nay						
Số đầu năm	113.643.250.000	113.643.250.000	(92.500.000)	42.105.345.894	18.229.805.580	173.885.901.474
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	39.458.545.755	39.458.545.755
- Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2022 (*)	-	-	-	12.547.643.080	(12.547.643.080)	-
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2022 (*)	-	-	-	-	(5.682.162.500)	(5.682.162.500)
- Tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận năm 2023 (*)	-	-	-	-	(22.728.650.000)	(22.728.650.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023 (*)	-	-	-	-	(3.945.854.576)	(3.945.854.576)
Số cuối năm	113.643.250.000	113.643.250.000	(92.500.000)	54.652.988.974	12.784.041.179	180.987.780.153

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

16.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Công ty đã trích lập Quỹ Đầu tư phát triển, chi trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2022 và tạm trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận của năm 2023 căn cứ theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 24/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31 tháng 3 năm 2023 của Đại hội cổ đông thường niên năm 2023.

16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
	Công ty Cổ phần Traphaco	57.919.860.000	57.919.860.000	-	57.919.860.000	57.919.860.000
Cổ đông khác	55.723.390.000	55.723.390.000	-	55.723.390.000	55.723.390.000	-
TỔNG CỘNG	113.643.250.000	113.643.250.000	-	113.643.250.000	113.643.250.000	-

16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm và cuối năm	113.643.250.000	113.643.250.000
Cổ tức đã công bố trong năm	28.410.812.500	28.410.812.500
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức năm 2021 (lần 2): 500 VND/cổ phiếu	-	5.682.162.500
Cổ tức năm 2022: 2.000 VND/cổ phiếu	-	22.728.650.000
Cổ tức năm 2022 (lần 2): 500 VND/cổ phiếu	5.682.162.500	-
Cổ tức năm 2023: 2.000 VND/cổ phiếu	22.728.650.000	-
Cổ tức đã trả trong năm	28.316.577.000	28.385.484.500
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 31 tháng 12	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

16.4 Cổ phiếu

	<i>Số lượng</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cổ phiếu đăng ký phát hành	11.364.325	11.364.325
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.364.325	11.364.325
Cổ phiếu phổ thông	11.364.325	11.364.325
Cổ phiếu đang lưu hành	11.364.325	11.364.325
Cổ phiếu phổ thông	11.364.325	11.364.325

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 10.000 VND/cổ phiếu).

17. DOANH THU BÁN HÀNG HÓA VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng doanh thu	515.933.132.665	583.419.811.950
Trong đó:		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	118.929.038.902	124.379.042.535
<i>Doanh thu hợp tác sản xuất</i>	392.147.072.000	455.630.216.808
<i>Doanh thu bán nguyên vật liệu</i>	4.857.021.763	3.410.552.607
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	(1.122.222.000)	-
Doanh thu thuần	514.810.910.665	583.419.811.950
Trong đó:		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	11.093.803.343	6.916.914.211
<i>Doanh thu đối với bên liên quan</i>	503.717.107.322	576.502.897.739

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	101.033.904.373	102.495.707.196
Giá vốn hàng hóa hợp tác sản xuất	301.372.134.820	349.786.408.098
Giá vốn bán nguyên vật liệu	5.087.932.881	3.425.865.980
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	509.352.404	(110.060.360)
TỔNG CỘNG	408.003.324.478	455.597.920.914

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân viên	668.130.944	743.814.908
- Chi phí quảng cáo	61.888.889	23.055.556
- Chi phí bán hàng khác	418.073.852	613.217.773
TỔNG CỘNG	1.148.093.685	1.380.088.237
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên quản lý	37.019.649.176	45.800.038.062
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.419.672.109	1.835.945.271
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.047.668.401	3.888.903.948
- Chi phí khác bằng tiền	14.269.085.770	18.917.391.152
TỔNG CỘNG	57.756.075.456	70.442.278.433

Một số khoản mục thuộc chi phí quản lý doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của năm hiện tại.

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Chi phí nguyên vật liệu	318.561.205.703	365.538.876.117
Chi phí nhân công	79.794.948.599	95.770.213.816
Chi phí khấu hao và hao mòn	14.749.645.872	12.346.858.414
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.131.372.927	26.738.887.470
Chi phí khác	18.367.622.333	33.345.955.271
TỔNG CỘNG	454.604.795.434	533.740.791.088

Một số khoản mục thuộc chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của năm hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

21.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.771.287.542	12.227.876.564
TỔNG CỘNG	<u>10.771.287.542</u>	<u>12.227.876.564</u>

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận theo kế toán và lợi nhuận tính thuế:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50.229.833.297	57.237.168.410
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	10.045.966.659	11.447.433.682
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận theo kế toán		
Chi phí khấu hao vượt mức quy định hiện hành	165.084	165.084
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát không chuyên trách	84.000.000	90.000.000
Chi phí không đủ hóa đơn, chứng từ	641.155.799	690.277.798
Chi phí thuế TNDN	<u>10.771.287.542</u>	<u>12.227.876.564</u>

21.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan có giao dịch với Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Traphaco	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Lắk	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	Công ty cùng Tập đoàn
Ông Vũ Năng Liêu	Chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Hoàng Anh	Phó Chủ tịch HĐQT
Bà Trịnh Thanh Huyền	Thành viên HĐQT – Giám đốc Công ty
Ông Nguyễn Duy Ký	Thành viên HĐQT- Phó Giám đốc Công ty
Bà Vũ Thị Thuận	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Vân Anh	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Đoàn Thị Hương	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Hoàng Hà	Thành viên Ban Kiểm soát

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm hiện hành và năm trước bao gồm:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Traphaco	Công ty mẹ	Doanh thu hợp tác sản xuất	388.427.160.739	450.816.067.108
		Doanh thu bán hàng	111.128.311.770	121.715.179.000
		Mua dược liệu và phụ liệu	208.299.279.745	277.683.266.717
		Hàng bán trả lại	2.362.715.801	1.934.514.325
		Doanh thu bán nguyên vật liệu, phụ liệu	4.157.393.313	3.319.212.607
		Chia cổ tức	14.479.965.000	14.479.965.000
Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	Công ty cùng Tập đoàn	Doanh thu hợp tác sản xuất	4.241.500	1.572.500
		Doanh thu bán nguyên vật liệu, phụ liệu	-	8.588.000
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Lắk	Công ty cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng	-	500.078.524
		Doanh thu hợp tác sản xuất	-	142.200.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Công ty bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc đối trừ công nợ. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đã trích lập một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi là 175.899.025 VND liên quan đến số tiền mà Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắc Lắc còn nợ Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: mức trích lập dự phòng bằng không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

Tại ngày kết thúc kỳ kết toán năm, số dư, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</i>				
Công ty Cổ phần Traphaco	Công ty mẹ	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	61.163.602.608	55.262.820.284
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắc Lắc	Công ty cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng	413.228.450	413.228.450
			<u>61.576.831.058</u>	<u>55.676.048.734</u>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 11)</i>				
Công ty Cổ phần Traphaco	Công ty mẹ	Mua nguyên, phụ liệu	138.625.244.800	129.459.493.789
			<u>138.625.244.800</u>	<u>129.459.493.789</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên thuộc Hội đồng quản trị (“HĐQT”) và Ban Giám đốc trong năm như sau:

Đơn vị tính: VND

Tên	Chức vụ	Thu nhập	
		Năm nay	Năm trước
Thù lao và thu nhập Hội đồng quản trị			
Ông Vũ Năng Liêu	Chủ tịch	1.585.220.800	1.189.947.200
Ông Nguyễn Văn Nhượng	Chủ tịch (Đến ngày 29 tháng 3 năm 2022)	-	30.000.000
Ông Phạm Hoàng Anh	Phó Chủ tịch	120.000.000	90.000.000
Bà Vũ Thị Thuận	Thành viên	120.000.000	120.000.000
Bà Trịnh Thanh Huyền	Thành viên	120.000.000	90.000.000
Ông Nguyễn Duy Ký	Thành viên	120.000.000	120.000.000
Ông Trần Túc Mã	Thành viên (Đến ngày 24 tháng 3 năm 2022)	-	30.000.000
Bà Ma Thị Hiền	Thành viên (Đến ngày 24 tháng 3 năm 2022)	-	30.000.000
Thu nhập Ban Giám đốc			
Bà Trịnh Thanh Huyền	Giám đốc (Từ ngày 1 tháng 10 năm 2022)	1.558.119.699	1.214.018.346
Ông Nguyễn Duy Ký	Phó Giám đốc	1.266.807.836	1.274.299.728
Bà Nguyễn Thị Lan	Giám đốc (Đến ngày 1 tháng 10 năm 2022)	-	2.090.456.695
TỔNG CỘNG		4.890.148.335	6.278.721.969

Thù lao của Ban kiểm soát:

Đơn vị tính: VND

Tên	Chức vụ	Thu nhập	
		Năm nay	Năm trước
Bà Nguyễn Thị Vân Anh	Trưởng Ban (Từ ngày 28 tháng 3 năm 2022)	120.000.000	45.000.000
Ông Trần Quang Liêm	Trưởng Ban (Đến ngày 24 tháng 3 năm 2022)	-	75.000.000
Bà Đoàn Thị Hương	Thành viên	60.000.000	45.000.000
Bà Nguyễn Hoàng Hà	Thành viên	60.000.000	120.000.000
Ông Trần Công Vinh	Thành viên (Đến ngày 24 tháng 3 năm 2022)	-	75.000.000
TỔNG CỘNG		240.000.000	360.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	39.458.545.755	45.009.291.846
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và trích thưởng Ban điều hành (*)	<u>(3.945.854.576)</u>	<u>(4.050.836.265)</u>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>35.512.691.179</u>	<u>40.958.455.581</u>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>11.364.325</u>	<u>11.364.325</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.125	3.604
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.125	3.604

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính này.

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2023 được điều chỉnh giảm khoản tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tương ứng với 10% của lợi nhuận sau thuế của năm 2023 căn cứ theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 24/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31 tháng 3 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông năm 2023.

24. CÁC CAM KẾT

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê số 49/HĐ-TĐ của UBND tỉnh Hưng Yên. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê này được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dưới 1 năm	274.113.000	213.199.000
Từ 1 - 5 năm	1.096.452.000	852.796.000
Trên 5 năm	<u>2.535.545.250</u>	<u>2.238.589.500</u>
TỔNG CỘNG	<u>3.906.110.250</u>	<u>3.304.584.500</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Trịnh Thị Lan Anh
Người lập



Nguyễn Thị Hạnh
Phụ trách kế toán



Trịnh Thanh Huyền
Giám đốc

Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 7 tháng 3 năm 2024

